

KẾT QUẢ ĐIỂM BÀI THU HOẠCH NGHIÊN CỨU THỰC TẾ

Lớp Trung cấp LLCT - HC, hệ tập trung - Khoá 28 (Năm 2020), mở tại Trại giam Xuân Lộc

Ngày nộp: 16/02/2022

STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
01	01	Phạm Thế	An	07/11/1991	Hải Dương	68	6.5	Sáu rưỡi	
02	02	Phạm Thị	Anh	15/8/1974	Thanh Hóa	71	6.0	Sáu	
03	03	Lê Thị Ngọc	Ánh	15/6/1992	Đồng Nai	06	7.0	Bảy	
04	04	Nguyễn Quang	Cần	11/10/1986	Nghệ An	29	7.0	Bảy	
05	05	Nguyễn Văn	Cảnh	25/10/1980	Thái Bình	95	6.0	Sáu	
06	06	Trần Công	Chiến	27/5/1988	Nam Định	80	6.0	Sáu	
07	07	Nguyễn Văn	Chiến	10/02/1977	Hà Nội	87	7.0	Bảy	
08	08	Nguyễn Đức	Chính	28/10/1984	Thái Bình	105	7.0	Bảy	
09	09	Phan Xuân	Công	16/7/1987	Nghệ An	44	8.0	Tám	
10	10	Nguyễn Cao	Cường	02/9/1982	Hà Tĩnh	05	7.0	Bảy	
11	11	Đặng Đình	Cường	02/02/1985	Nghệ An	104	6.0	Sáu	
12	12	Lư Quế	Cường	21/3/1970	Thái Nguyên	34	5.0	Năm	
13	13	Phạm Ngọc	Dần	24/9/1986	Quảng Bình	57	6.0	Sáu	
14	14	Nguyễn Cao	Danh	27/7/1985	Đồng Nai	25	6.0	Sáu	
15	15	Trần Thị Anh	Đào	17/7/1990	Quảng Bình	08	6.5	Sáu rưỡi	
16	16	Trần Xuân	Đình	20/10/1984	Nghệ An	33	6.5	Sáu rưỡi	
17	17	Lương Xuân	Định	26/12/1985	Thái Bình	37	6.0	Sáu	
18	18	Nguyễn Văn	Đông	24/02/1985	Hà Tĩnh	81	6.5	Sáu rưỡi	
19	19	Nguyễn Đình	Đông	01/9/1988	Thái Bình	51	7.0	Bảy	
20	20	Nguyễn Cảnh	Đức	03/4/1985	Nghệ An	39	5.5	Năm rưỡi	
21	21	Nguyễn Văn	Đức	15/6/1988	Thanh Hóa	27	6.0	Sáu	
22	22	Hồ Bá	Đức	13/01/1988	Hà Tĩnh	18	6.0	Sáu	
23	23	Bùi Thị	Giang	05/02/1987	Thanh Hóa	73	6.5	Sáu rưỡi	
24	24	Lại Thị Thu	Hà	12/3/1980	Nghệ An	78	6.5	Sáu rưỡi	
25	25	Nguyễn Thị Thu	Hà	13/02/1990	Đồng Nai	69	6.5	Sáu rưỡi	
26	26	Lê Hữu Thanh	Hải	03/12/1979	Quảng Bình	90	6.5	Sáu rưỡi	
27	27	Trần Minh	Hải	22/6/1988	Hà Tĩnh	26	6.5	Sáu rưỡi	
28	28	Dương Thanh	Hải	22/8/1981	Đồng Nai	01	6.5	Sáu rưỡi	
29	29	Phạm Việt	Hải	13/5/1985	Nghệ An	53	6.0	Sáu	
30	30	Nguyễn Văn	Hải	15/6/1987	Thanh Hóa	70	7.5	Bảy rưỡi	
31	31	Trần Thị	Hạnh	20/10/1986	Bình Định	49	6.0	Sáu	



STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
32	32	Nguyễn Song	Hào	02/02/1983	Hà Tĩnh	12	6.5	Sáu rưỡi	
33	33	Thái Thị	Hiên	07/8/1982	Hà Tĩnh	24	7.0	Bảy	
34	34	Nguyễn Văn	Hiên	10/4/1986	Đông Tháp	74	6.0	Sáu	
	35	Phan Thanh	Hiếu	10/8/1983	Hà Tĩnh				Thôi học
35	36	Lê Văn	Hòa	04/9/1983	Thanh Hóa	32	6.5	Sáu rưỡi	
36	37	Đình Tiến	Hoàng	30/4/1984	Nghệ An	46	6.0	Sáu	
37	38	Trần Văn	Hoàng	30/7/1985	Thanh Hóa	13	7.0	Bảy	
38	39	Đình Duy	Hùng	02/10/1986	Ninh Bình	07	6.5	Sáu rưỡi	
39	40	Trần Mạnh	Hùng	09/6/1980	Bình Dương	83	7.0	Bảy	
40	41	Nguyễn Văn	Hùng	08/01/1987	Thanh Hóa	99	6.0	Sáu	
41	42	Vũ Lê	Hung	05/7/1983	Nghệ An	93	5.5	Năm rưỡi	
42	43	Bùi Việt	Hung	19/6/1984	Hải Phòng	101	6.0	Sáu	
43	44	Nguyễn Ngọc	Hung	22/02/1983	Nam Định	45	6.0	Sáu	
44	45	Phan Thanh	Huy	20/10/1991	Hà Tĩnh	50	7.0	Bảy	
45	46	Lê Quang	Huy	20/01/1987	Đông Nai	28	7.5	Bảy rưỡi	
46	47	Hoàng Quốc	Huy	19/9/1988	Đông Nai	11	7.5	Bảy rưỡi	
47	48	Trần Tất	Huy	22/10/1976	Hung Yên	17	6.5	Sáu rưỡi	
48	49	Trần Văn	Huyền	15/5/1984	Ninh Bình	47	6.0	Sáu	
49	50	Phạm Thọ	Khải	11/5/1992	Hải Dương	103	6.0	Sáu	
	51	Nguyễn Công	Khang	10/8/1986	Hà Tĩnh				Thôi học
50	52	Nguyễn Duy	Khánh	28/12/1987	Bình Thuận	54	6.0	Sáu	
51	53	Vũ Văn	Khiếu	25/12/1974	Nam Định	84	7.0	Bảy	
52	54	Đoàn Trung	Kiên	31/12/1990	Thanh Hóa	62	6.0	Sáu	
53	55	Lê Trung	Kiên	30/7/1988	Hà Tĩnh	72	6.0	Sáu	
54	56	Vũ Văn	Lăng	28/11/1975	Thái Bình	19	7.0	Bảy	
55	57	Hồ Phi	Lệnh	26/8/1992	Nghệ An	75	6.0	Sáu	
56	58	Giáp Hoàng	Lộc	12/01/1985	Đông Nai	98	6.0	Sáu	
57	59	Nguyễn Văn	Lợi	12/12/1990	Hà Nam	59	6.0	Sáu	
58	60	Lê Xuân	Lợi	20/5/1986	Thanh Hóa	97	6.0	Sáu	
59	61	Biện Hồng	Minh	14/8/1983	Hà Tĩnh	92	6.0	Sáu	
60	62	Bùi Thị Huyền	My	10/3/1993	Đông Nai	85	5.0	Năm	
61	63	Nguyễn Đức	Ngạn	01/4/1975	Hải Dương	89	7.0	Bảy	
62	64	Mai Văn	Ngọc	03/02/1987	Ninh Bình	52	6.0	Sáu	
63	65	Tô Bá	Ngọc	30/6/1991	Nghệ An	10	6.5	Sáu rưỡi	
64	66	Lê Quy	Nhơn	04/11/1987	Quảng Bình	56	6.0	Sáu	
65	67	Trần Thành	Nhơn	10/02/1981	Hà Tĩnh	79	6.0	Sáu	
66	68	Lâm Thụy Khánh	Như	11/9/1981	Đông Nai	09	6.5	Sáu rưỡi	
67	69	Phan Đăng	Phú	18/8/1991	Nghệ An	42	6.5	Sáu rưỡi	



STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
68	70	Trần Văn	Phúc	10/8/1980	Hà Tĩnh	100	6.0	Sáu	
69	71	Nguyễn Đình	Phương	23/10/1985	Hà Tĩnh	96	6.0	Sáu	
	72	Lê Thanh	Quân	01/3/1979	Thanh Hóa				Thôi học
70	73	Trương Công	Quang	09/8/1988	Hà Tĩnh	41	6.0	Sáu	
71	74	Nguyễn Đức	Quế	14/10/1974	Thanh Hóa	88	6.5	Sáu rưỡi	
72	75	Đặng Mạnh	Quyết	31/8/1983	Vĩnh Phúc	02	7.0	Bảy	
73	76	Hoàng Trọng	Son	06/10/1991	Hà Tĩnh	04	7.0	Bảy	
	77	Bùi Đình	Son	22/10/1987	Quảng Ninh				Thôi học
74	78	Phan Văn	Tấn	20/11/1975	Thái Bình	86	8.0	Tám	
75	79	Phạm Xuân	Tăng	12/10/1988	Nghệ An	65	5.5	Năm rưỡi	
76	80	Nguyễn Công	Thái	10/8/1988	Nghệ An	35	6.0	Sáu	
77	81	Lê Công	Thắng	23/11/1989	Thanh Hóa	94	5.5	Năm rưỡi	
78	82	Nguyễn Quyết	Thắng	05/7/1984	Đồng Nai	106	6.0	Sáu	
79	83	Tạ Long	Thành	16/10/1988	Đồng Nai	82	6.0	Sáu	
80	84	Thái Nguyễn	Thìn	07/10/1988	Nghệ An	102	6.5	Sáu rưỡi	
81	85	Giáp Lộc	Thọ	10/5/1988	Bắc Giang	36	6.0	Sáu	
82	86	Vũ Thị Kim	Thúy	10/8/1974	Nam Định	20	6.0	Sáu	
83	87	Trương Minh	Thuyết	12/6/1986	Nghệ An	22	7.0	Bảy	
84	88	Ngô Văn	Tiến	07/3/1988	Thanh Hóa	21	6.0	Sáu	
85	89	Võ Văn	Tiến	20/10/1986	Nghệ An	40	6.0	Sáu	
86	90	Hòa Ngọc	Tiến	11/02/1989	Đồng Nai	38	5.5	Năm rưỡi	
87	91	Lê Văn	Tiến	12/12/1993	Thanh Hóa	48	5.0	Năm	
88	92	Nguyễn Khắc	Tiếp	01/9/1977	Hà Tĩnh	43	6.0	Sáu	
89	93	Lê Hoàng	Tính	01/7/1988	Cà Mau	30	5.0	Năm	
90	94	Bùi Văn	Tĩnh	12/7/1974	Nghệ An	03	7.5	Bảy rưỡi	
91	95	Trần Văn	Toán	01/6/1986	Nghệ An	77	6.0	Sáu	
92	96	Trần Duy	Toán	23/11/1984	Thanh Hóa	14	7.0	Bảy	
93	97	Hoàng Thị	Trang	10/10/1989	Nghệ An	60	7.0	Bảy	
94	98	Nguyễn Thành	Trung	30/8/1983	Nghệ An	63	7.0	Bảy	
95	99	Nguyễn Thành	Trung	26/6/1987	Nghệ An	64	7.0	Bảy	
	100	Nguyễn Văn	Trú	22/8/1985	Hưng Yên				Thôi học
96	101	Phạm Văn	Tuấn	12/7/1982	Nghệ An	67	6.0	Sáu	
97	102	Lê Anh	Tuấn	28/11/1983	Hà Tĩnh	16	6.0	Sáu	
98	103	Nguyễn Hoàng	Tùng	15/5/1985	Đồng Nai	58	6.0	Sáu	
99	104	Lê Thế	Ứng	06/02/1975	Thanh Hóa	91	7.0	Bảy	
100	105	Lê Văn	Vân	01/02/1990	Thanh Hóa	31	6.0	Sáu	
101	106	Nguyễn Thị Hồng	Vân	08/10/1992	Đồng Nai	76	6.0	Sáu	
102	107	Nguyễn Văn	Viết	23/8/1981	Hà Tĩnh	23	6.0	Sáu	



STT	SBD	Họ và tên		Ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số phách	Điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
103	108	Đàm Hà	Việt	14/12/1976	Phú Thọ	66	7.0	Bảy	
104	109	Nguyễn Thành	Vinh	01/12/1985	Ninh Bình	15	6.0	Sáu	
105	110	Trần Quốc	Vũ	25/11/1988	Nghệ An	55	7.0	Bảy	
106	111	Nguyễn Quốc	Vũ	12/7/1987	Quảng Trị	61	6.0	Sáu	

Tổng số: 106 bài.

Trong đó:

\* Điểm 8,0: 02 bài.

\* Điểm 7,5: 04 bài.

\* Điểm 7,0: 23 bài.

\* Điểm 6,5: 19 bài.

Tỷ lệ:

Giỏi: 02 bài.

Khá: 27 bài.

Trung bình: 77 bài.

\* Điểm 6,0: 49 bài.

\* Điểm 5,5: 05 bài.

\* Điểm 5,0: 04 bài.

(tỷ lệ: 1.89 %)

(tỷ lệ: 25.47 %)

(tỷ lệ: 72.64 %)

**NGƯỜI VÀO ĐIỂM**



**Phạm Thị Hoài**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT VÀ NCKH**



**Nguyễn Thị Như Yên**

**K/T HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Minh Hoài**

